TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TUY PHƯỚC,** **TỈNH BÌNH ĐỊNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2023/DS-ST
Ngày 01-02-2023
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHƯỚC, TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Lệ Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đình Phương.

2. Bà Nguyễn Thị Thu Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Mai, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Hoài – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 07/2021/TLST-DS ngày 10 tháng 11 năm 2021, về việc tranh chấp về thừa kế tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 250/2022/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 12 năm 2022; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Trần Minh T, sinh năm 1963; địa chỉ: Thôn A2, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định; có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Trần Duy T1, sinh năm 1987; địa chỉ: Thôn A2, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định; vắng mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Anh Trần Duy T2, sinh năm 1993; địa chỉ: Thôn A2, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định; có mặt.

2. Anh Trần Duy T3, sinh năm 1984; địa chỉ: 146/97/61B V, quận B, thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

3. Bà Võ Thị T4; địa chỉ: Thôn A2, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định; có yêu cầu giải quyết vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02 tháng 11 năm 2021, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần Minh T trình bày: Vợ ông tên Nguyễn Thị H, chết năm 2021. Vợ chồng ông có 03 người con gồm Trần Duy T1, Trần Duy T3 và Trần Duy T2. Cha vợ tên Nguyễn Ngọc L, chết năm 1976. Mẹ vợ tên Võ Thị T4. Ngoài ra vợ chồng ông không có con nuôi hay con riêng nào khác. Vợ ông chết không để lại di chúc. Vợ chồng ông có tạo lập tài sản gồm: Thửa đất số 1036, tờ bản đồ số 16, diện tích 1005,5m^2 tọa lạc tại thôn A2, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định đã được UBND huyện Tuy Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 603294 ngày 12/3/2012 cho vợ chồng ông và thửa đất số 87, tờ bản đồ số 41, diện tích 162,5m^2 tọa lạc tại thôn A2, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định đã được UBND huyện Tuy Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 882919 ngày 12/3/2012 cho vợ chồng ông. Nguồn gốc 2 thửa đất là do vợ chồng ông mua. Ngoài ra không còn tài sản chung nào khác. Quá trình xem xét thẩm định tại chỗ thể hiện thửa đất số 1036, tờ bản đồ số 16, diện tích còn 1001,7m^2. Thửa đất số 87, tờ bản đồ số 41, diện tích còn 155,2m^2. Ông xác định diện tích có biến động nhưng chỉ tranh chấp theo diện tích đo đạc thực tế mà không tranh chấp gì về diện tích bị giảm.

Sau khi vợ ông chết, ông muốn làm thủ tục sang tên lại cho các con, chia đều cho 3 con nhưng Trần Duy T1 không đồng ý. Anh T1 đòi nhận 01 ngôi nhà trên thửa đất số 87, tờ bản đồ số 41.

Nay ông yêu cầu chia di sản mà vợ ông chết để lại gồm: ½ thửa đất số 1036, tờ bản đồ số 16 và ½ thửa đất số 87, tờ bản đồ số 41 theo diện tích đo đạc thực tế cùng các tài sản trên đất. Ông yêu cầu được chia bằng hiện vật trong đó ông đồng ý cho anh T1 được nhận 120m^2 đất ở. Nếu giá trị đất nhiều hơn giá trị kỷ phần thì ông không yêu cầu thanh toán lại còn nếu nhỏ hơn thì ông sẽ thanh toán giá trị chênh lệch cho anh T1.

Theo biên bản ghi lời khai ngày 03 tháng 12 năm 2021, bị đơn anh Trần Duy T1 trình bày: Anh thống nhất về quan hệ gia đình cũng như tài sản mà cha mẹ anh tạo lập như ông Trần Minh T trình bày. Mẹ anh chết không để lại di chúc. Anh yêu cầu chia di sản thừa kế phần của mẹ anh như sau: Chia cho anh thửa đất số 87, tờ bản đồ số 41, diện tích 162,5m^2 tọa lạc tại thôn A2, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định để cho bà ngoại anh có chỗ ở còn lại giao hết cho cha anh.

Nếu cha anh không đồng ý chia thì anh yêu cầu chia 02 thửa đất trên và phần nhà ông bà nội cho cha anh tại Thôn A2, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định; suất ruộng của mẹ anh được nhận theo đề án giao quyền; nội thất và đồ dùng trong nhà bao gồm 01 tivi, 01 mát giặt, 01 tủ lạnh, 01 bộ bàn ghế gỗ 5 món.

Theo bản tự khai ngày 04 tháng 01 năm 2022, lời khai tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Duy T3 trình bày: Anh thống nhất về quan hệ gia đình cũng như tài sản mà cha mẹ anh tạo lập như ông Trần Minh T trình bày. Mẹ anh chết không để lại di chúc. Anh yêu cầu chia di sản mẹ anh để lại theo quy định của pháp luật. Phần mà anh được nhận anh nhường lại cho cha anh là ông Trần Minh T.

Theo bản tự khai ngày 04 tháng 01 năm 2022, lời khai tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Trần Duy T2 trình bày: Anh thống nhất về quan hệ gia đình cũng như tài sản mà cha mẹ anh tạo lập như ông Trần Minh T trình bày. Mẹ anh chết không để lại di chúc. Anh yêu cầu chia di sản mẹ anh để lại theo quy định của pháp luật. Phần mà anh được nhận anh nhường lại cho cha anh là ông Trần Minh T kể cả phần bà ngoại anh là Võ Thị T4 tặng cho anh.

Theo biên bản ghi lời khai ngày 04 tháng 01 năm 2022, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị T4 trình bày: Bà thống nhất về quan hệ gia đình cũng như tài sản mà vợ chồng con gái tạo lập như ông Trần Minh T trình bày. Con gái bà chết thì nhà của con bà yêu cầu để lại cho cháu trai Trần Duy T2.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phước phát biểu: Về thủ tục tố tụng: Tòa án tiến hành thu thập đầy đủ các tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án. Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đương sự thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ của mình.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chia di sản của bà Nguyễn Thị H theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Ông Trần Minh T khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế mà vợ ông chết để lại theo quy định của pháp luật là tranh chấp về thừa kế tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo khoản 5 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn anh Trần Duy T1 cư trú tại Thôn A2, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về sự có mặt của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa, anh Trần Duy T1 vắng mặt lần thứ 2 dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh T1 theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Theo kết quả xác minh thu thập chứng cứ ngày 11 tháng 10 năm 2022 thì nguồn gốc, quá trình sử dụng thửa đất số 1036, tờ bản đồ số 16 tọa lạc tại Thôn A2, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định là của bà Trần Thị T5 chuyển nhượng cho ông T, bà H và đã được UBND huyện Tuy Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 603294 ngày 12/3/2012 cho vợ chồng ông Trần Minh T, bà Nguyễn Thị H; thửa đất số 87, tờ bản đồ số 41 tọa lạc tại Thôn A2, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định do ông T, bà H đăng ký kê khai sử dụng và đã được UBND huyện Tuy Phước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 882919 ngày 12/3/2012 cho vợ chồng ông Trần Minh T, bà Nguyễn Thị H. Kết quả xác minh thu thập chứng cứ phù hợp với lời khai của các đương sự trong vụ án rằng 02 thửa đất đang tranh chấp là tài sản chung của ông Trần Minh T, bà Nguyễn Thị H. Ông T, bà H mỗi

người được sở hữu ½ đối với quyền sử dụng nhà đất này theo quy định tại Điều 33 của Luật hôn nhân gia đình.

[4] Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thửa đất số 1036 tờ bản đồ số 16 có diện tích 1005,5m^2, thửa đất số 87 tờ bản đồ số 41 có diện tích 162,5m^2. Theo kết quả đo đạc, thửa đất số 1036 có diện tích giảm còn 1001,7m^2 và thửa đất số 87 có diện tích giảm còn 155,2m^2. Tuy nhiên, ông T chỉ tranh chấp theo diện tích đo đạc thực tế nên Hội đồng xét xử không xem xét diện tích bị giảm mà chỉ căn cứ vào kết quả đo đạc thực tế để giải quyết. Thửa đất số 1036, tờ bản đồ số 16, diện tích 1001,7 m^2 trong đó bao gồm 300 m^2 đất ở và 701,7 m^2 đất vườn. Kết quả định giá tài sản thể hiện đất ở có giá 800.000 đồng/m^2, giá đất vườn theo giá thị trường là 200.000 đồng/m^2. Như vậy giá trị đất là (800.000 đồng/m^2 x 300 m^2) + (200.000 đồng/m^2 x 701,7 m^2) = 380.340.000 đồng. Thửa đất số 87, tờ bản đồ số 41, trong đó bao gồm 150 m^2 đất ở và 5,2 m^2 đất vườn. Kết quả định giá tài sản thể hiện đất ở có giá 2.500.000 đồng/m^2, giá đất vườn theo giá thị trường là 600.000 đồng/m^2. Như vậy giá trị đất là (2.500.000 đồng/m^2 x 150m^2) + (600.000 đồng/m^2 x 5,2 m^2) = 378.120.000 đồng. Trên hai thửa đất có nhà, cây trồng gồm 01 cây keo, 06 cây dừa, 02 cây xà cừ, 01 cây sầu đông, 01 cây sung, 01 cây xoài, 01 cây mận, 01 cây bơ, 03 cây xanh. Giá trị nhà và các cây trồng trên đất là 170.443.000 đồng. Tổng giá trị nhà đất và tài sản trên đất là 928.903.000 đồng. Bà H được sở hữu ½ nên giá trị di sản của bà H là 464.451.500 đồng.

[5] Bà Nguyễn Thị H có 03 người con chung với ông Trần Minh T gồm anh Trần Duy T3, anh Trần Duy T1, anh Trần Duy T2. Cha bà H chết trước bà H. Mẹ bà H là bà Võ Thị T4. Bà H chết không để lại di chúc nên phải chia di sản theo quy định của pháp luật. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 651của Bộ luật dân sự, hàng thừa kế thứ nhất của bà Nguyễn Thị H gồm 05 người là ông T, bà T4, anh T3, anh T1, anh T2.

[6] Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 650, Điều 660 của Bộ luật dân sự, di sản của bà H sẽ được chia làm 05 kỷ phần. Bà T4 tặng cho kỷ phần cho anh T2. Anh T2, anh T3 tặng cho kỷ phần cho ông T như vậy ông T được nhận 04 kỷ phần và anh T1 được nhận 01 kỷ phần, trong đó 01 kỷ phần có giá trị 464.003.000 đồng/ 5 = 92.890.300 đồng. Tại phiên tòa, ông T thống nhất để anh T1 được nhận 120m^2 đất ở thuộc thửa đất số 1036, tờ bản đồ số 16, tương đương với giá trị 120.000 đồng x 800.000 đồng/m^2 = 96.000.000 đồng. Xét thấy việc chia hiện vật cho anh T1 là phù hợp và việc giao cho anh được nhận 120 m^2 đất ở là đảm bảo điều kiện tách thửa cho anh nên Hội đồng xét xử quyết định giao cho anh T1 được sở hữu quyền sử dụng 120m^2 đất ở thuộc thửa đất số 1036, tờ bản đồ số 16. Tuy giá trị phần đất thực tế anh được nhận lớn hơn giá trị di sản lẽ ra được nhận nhưng ông T không yêu cầu thanh toán lại nên Hội đồng xét xử không xét. Phần còn lại giao cho ông T được nhận toàn bộ.

[7] Đối với yêu cầu của anh T1 yêu cầu chia phần nhà ông bà nội cho cha anh tại Thôn A2, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định; suất ruộng của mẹ anh được nhận theo đề án giao quyền; nội thất và đồ dùng trong nhà bao gồm 01 tivi, 01 máy giặt, 01 tủ lạnh, 01 bộ bàn ghế gỗ 5 món. Anh T1 yêu cầu nhưng không nộp tiền tạm ứng

án phí đối với yêu cầu trên nên Hội đồng xét xử không thụ lý giải quyết.

[8] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 10.000.000 đồng, anh Trần Duy T1 phải chịu 1/5 chi phí là 2.000.000 đồng. Ông Trần Minh T phải chịu 8.000.000 đồng. Ông T đã nộp tạm ứng trước nên anh T1 phải thanh toán lại cho ông T.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông Trần Minh T phải chịu án phí đối với phần ông được nhận tương ứng với (464.451.500 đồng – 96.000.000 đồng) * 5% = 18.422.000 đồng. Anh Trần Duy T1 phải chịu án phí đối với phần anh được nhận tương ứng với 96.000.000 đồng x 5% = 4.800.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 660 của Bộ luật dân sự; Điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội,

Tuyên xử:

1. Xác định di sản của bà Nguyễn Thị H gồm: ½ thửa đất số 1036, tờ bản đồ số 16; ½ thửa đất số 87, tờ bản đồ số 41 cùng tọa lạc tại Thôn A2, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định; ½ giá trị nhà và các tài sản gắn liền trên đất là 01 cây keo, 06 cây dừa, 02 cây xà cừ, 01 cây sầu đông, 01 cây sung, 01 cây xoài, 01 cây mận, 01 cây bơ, 03 cây xanh.

2. Công nhận sự tự nguyện tặng cho kỉ phần thừa kế tài sản giữa bà Võ Thị T4 và anh Trần Duy T2, giữa anh Trần Duy T3, anh Trần Duy T2 và ông Trần Minh T.

3. Chia giao cho anh Trần Duy T1 01 phần thửa đất số 1036, tờ bản đồ số 16 tọa lạc tại Thôn A2, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định diện tích 120 m^2 đất ở, có tứ cận:

Phía bắc giáp thửa chia giao cho ông Trần Minh T.

Phía nam giáp thửa đất lúa số 1070.

Phía đông giáp đường đất.

Phía tây giáp mương

Hiện trạng, kích thước đất tương ứng với Phần B trên sơ đồ bản vẽ ngày 15 tháng 3 năm 2022 kèm theo.

4. Chia giao cho ông Trần Minh T 01 phần thửa đất số 1036, tờ bản đồ số 16

tọa lạc tại Thôn A2, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định diện tích 881, 7 m^2, trong đó bao gồm 180 m^2 đất ở và 701,7 m^2 đất vườn, có tứ cận:

Phía bắc giáp thửa đất số 997.

Phía nam giáp phần đất chia giao cho anh Trần Duy T1.

Phía đông giáp đường đất.

Phía tây giáp mương.

Cùng các tài sản trên đất gồm: 02 ngôi nhà cấp 04, mái hiên, 01 cây keo, 06 cây dừa, 02 cây xà cừ, 01 cây sầu đông, 01 cây sung, 01 cây xoài, 01 cây mận, 01 cây bơ, 03 cây xanh, 01 giếng đào, 01 nhà vệ sinh cũ.

Hiện trạng, kích thước đất tương ứng với phần A trên sơ đồ bản vẽ ngày 15 tháng 3 năm 2022 kèm theo.

5. Chia giao cho ông Trần Minh T được quyền sử dụng nhà và các tài sản gắn liền thuộc thửa đất số 87, tờ bản đồ số 41, tọa lạc Thôn A2, xã P, huyện T, tỉnh Bình Định, diện tích 155,2 m^2 trong đó 150 m^2 đất ở và 5,2 m^2 đất vườn, có tứ cận:

Phía bắc giáp đường.

Phía nam giáp thửa 102.

Phía đông giáp đường.

Phía tây giáp thửa 101.

Hiện trạng, kích thước đất được thể hiện trong sơ đồ bản vẽ ngày 15 tháng 3 năm 2022 kèm theo.

Hiện ông Trần Minh T đang quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất.

6. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

Buộc ông Trần Minh T phải chịu 8.000.000 (tám triệu) đồng. Ông T đã nộp xong.

Buộc anh Trần Duy T1 phải chịu 2.000.000 (hai triệu) đồng. Anh T1 phải thanh toán lại cho ông Trần Minh T.

7. Về án phí:

Ông Trần Minh T phải chịu 18.422.000 (mười tám triệu bốn trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ 750.000 đồng (bảy trăm năm mươi nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0005923 ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định. Ông T còn phải nộp 17.672.000 (mười bảy triệu sáu trăm bảy mươi hai nghìn) đồng.

Anh Trần Duy T1 phải chịu 4.800.000 (bốn triệu tám trăm nghìn) đồng.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án ,quyền yêu cầu thi hành án,tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND huyện Tuy Phước;
- CC THADS huyện Tuy Phước;
- Lưu hồ sơ vụán.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Lệ Quyên